

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2023/DS-ST
Ngày: 21-7-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thạch Tân Dân.

Ông Dương Vương Đạo.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đào Tuấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Ông Đoàn Khắc Huy – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2023/TLST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T (Tên thường gọi: Tám T), sinh năm 1962 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- **Bị đơn:**

+ Ông Phạm Văn C (Tên thường gọi: H), sinh năm 1980 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

+ Bà Nguyễn Kim P, sinh năm 1980 (Có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Số 195/35 đường B, Phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Từ trước năm 2016, vợ chồng ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Kim P có vay mượn và chơi hụi từ bà T. Vào ngày 19/10/2016 (âm lịch), vợ chồng ông C và bà P có xác nhận nợ của bà T số tiền 245.000.000 đồng, thoả thuận sau 03 tháng sẽ trả lại tiền gốc, nếu không trả thì sẽ phải chịu lãi suất 2%/tháng. Hai bên có lập Giấy ký nhận mượn tiền ngày 19/10/2016 (âm lịch), ông C, bà P ký tên và ghi họ tên tại mục “Người ký mượn tiền” ở cuối văn bản. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay ông bà chưa trả được cho bà T khoản tiền nào. Tổng cộng nợ gốc và lãi tính đến ngày 10/6/2022 âm lịch là 578.200.000 đồng. Ông C đã trả được 30.000.000 đồng, còn nợ lại 548.200.000 đồng.

Ngoài ra, ông C và bà P còn mua thức ăn chăn nuôi cá với số tiền 841.357.000 đồng. Vào ngày 30/9/2020, bà T nhờ ông Phạm Văn T1 là cha của ông C xác nhận số nợ thay ông C. Tuy nhiên, ông T1 không liên quan đến việc mua bán. Đến nay, ông C, bà P chưa thanh toán cho bà T khoản nợ từ việc mua bán.

Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu ông C, bà P cùng có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền nợ vay và nợ mua bán tổng cộng là 1.389.577.000 đồng, thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Kim P chỉ đồng ý cùng ông C trả cho bà T số tiền nợ vay là 245.000.000 đồng, riêng số tiền nợ mua bán là nợ riêng của ông C, nên bà P không đồng ý.

Bị đơn ông Phạm Văn C thừa nhận có nợ tiền vay và tiền mua bán với bà T, nhưng ông cho rằng tổng số nợ chỉ là 1.035.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ vay, bà T yêu cầu ông C, bà P trả số tiền nợ gốc 245.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 19/10/2016 (âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất do pháp luật quy định thay vì mức lãi suất 2%/tháng như đã thoả thuận, đồng thời số tiền 30.000.000 đồng ông C đã trả được trừ vào số tiền lãi ông bà phải trả; đối với số tiền nợ từ mua bán bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Về thời gian thực hiện, đối với tiền vay và lãi bà T yêu cầu thực hiện trong vòng 04 năm kể từ ngày xét xử sơ thẩm, đối với tiền mua bán bà T yêu cầu thực hiện trong vòng 03 năm kể từ ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông C thay đổi lời trình bày, ông C thống nhất với số tiền nợ gốc và phương thức thực hiện như bà T yêu cầu, riêng khoản tiền lãi của số tiền vay, ông C xin không phải trả do hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

Bị đơn bà P thay đổi lời trình bày, bà P thống nhất số tiền nợ vay gốc và phương thức thực hiện như bà T yêu cầu và xin không phải trả lãi do hoàn cảnh kinh tế khó khăn; riêng số tiền nợ từ mua bán bà P giữ nguyên ý kiến trình bày không đồng ý cùng ông C trả số tiền này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông phát biểu về việc tuân theo tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự thực hiện đúng trình tự, quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông C và bà P trả số tiền nợ vay 245.000.000 đồng và lãi phát sinh, thực hiện trong thời hạn 04 năm kể từ ngày xét xử sơ thẩm, buộc ông C và bà P trả số tiền nợ mua bán 841.357.000 đồng, thực hiện trong thời hạn 03 năm kể từ ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T:

[2.1] Về hợp đồng vay tài sản: Bà T yêu cầu ông C và bà P cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc 245.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 19/10/2016 (âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất do pháp luật quy định, số tiền 30.000.000 đồng ông C đã trả được trừ vào số tiền lãi phải trả.

[2.1.1] Về khoản nợ gốc: Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà T đã giao nộp bản chính 01 “Giấy ký nhận mượn tiền” ngày 19/10/2016 (âm lịch) có chữ ký mang tên Phạm Văn C và Nguyễn Kim P tại mục “Người ký mượn tiền” ở cuối văn bản. Bà T cho rằng đây là khoản nợ phát sinh từ nhiều giao dịch vay mượn và hui giữa các bên. Lời trình bày và chứng cứ bà T đưa ra được ông C, bà P thừa nhận nên Hội đồng xét xử xác định giao dịch vay tiền giữa hai bên là có thật. Ông C, bà P đồng ý cùng có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền nợ gốc là 245.000.000 đồng được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.1.2] Về khoản tiền lãi: Theo thoả thuận giữa hai bên vào ngày 19/10/2016 (âm lịch) thì ông C và bà P có nghĩa vụ trả tiền nợ gốc cho bà T trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày 19/10/2016 (âm lịch), đến ngày 19/01/2017 (âm lịch) phải hoàn tất, nếu sau ngày này không thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh là 2%/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy, giao dịch giữa hai bên phát sinh trước ngày 01/01/2017 và ông C, bà P chưa thực hiện xong nghĩa vụ của mình, đồng thời mức lãi suất các bên thoả thuận không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên cần áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và các quy định tại khoản 1 Điều 2, điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để xác định lãi suất và tính lãi suất cho phù

hợp. Bà T yêu cầu tính lãi kể từ ngày 19/10/2016 (âm lịch) là không phù hợp với thỏa thuận giữa các bên nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Hội đồng xét xử xác định mức lãi suất cần được áp dụng là 1,125%/tháng và thời gian tính lãi được tính từ ngày 20/01/2017 (âm lịch) nhằm ngày 16/02/2017 (dương lịch) (ngày tiếp theo của thỏa thuận) đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 21/7/2023 là 77 tháng 05 ngày.

Tiền lãi trên nợ gốc = 245.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 77 tháng 05 ngày = 212.690.625 đồng.

Đối với khoản tiền lãi ông C, bà P cho rằng ngoài số tiền 30.000.000 đồng ông C đã trả vào ngày 11/11/2018 (âm lịch), ông C còn nhiều lần trả cho bà T mỗi tháng 3.000.000 đồng nhưng không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh, bà T chỉ thừa nhận ông C có trả nhưng trả lãi cho số tiền vay trước khi xác nhận nợ vào ngày 19/10/2016 (âm lịch). Ngoài ra, ông C, bà P đề nghị không phải trả lãi do hoàn cảnh khó khăn nhưng không được bà T đồng ý nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, số tiền lãi ông C, bà P có nghĩa vụ phải thanh toán được xác định là: 212.690.625 đồng – 30.000.000 đồng = 182.690.625 đồng.

[2.2] Về hợp đồng mua bán tài sản: Bà T yêu cầu ông C, bà P cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 841.357.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà T đã giao nộp bản chính 01 Sổ theo dõi mua bán giữa bà và ông C với tên khi giao dịch là “Hai Tám Sáng”, trong sổ này có văn bản Ký nhận tiền nợ ngày 30/9/2020 do ông Phạm Văn T1 là cha của ông C xác nhận. Số tiền bà T yêu cầu được ông C thừa nhận. Đồng thời, bà T, ông C đều thống nhất ông T1 chỉ xác nhận số nợ thay ông C và hoàn toàn không liên quan đến giao dịch mua bán giữa các bên nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết đưa ông T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Riêng bà P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện này vì cho rằng bà không liên quan đến việc mua bán giữa bà T và ông C, mặc dù bà và ông C chỉ vừa ly hôn theo quyết định của Tòa án vào tháng 01 năm 2023 nhưng thời điểm ông C mua bán với bà T thì bà và ông C đã phát sinh mâu thuẫn hôn nhân và sống ly thân. Tuy nhiên, lời trình bày này của bà P không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để Hội đồng xét xử xem xét. Trong khi đó, Hội đồng xét xử thấy rằng việc ông C mua thức ăn và vật tư nông nghiệp để chăn nuôi cá là nhằm cải tạo kinh tế, phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, do chăn nuôi thất bại nên phát sinh khoản nợ với bà T. Việc cần buộc bà P có nghĩa vụ liên đới với ông C trong việc thanh toán nợ cho bà T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó yêu cầu của bà T và ý kiến của ông C là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 288, Điều 430, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về thời hạn thực hiện nghĩa vụ: Xét việc xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên tự thỏa thuận theo quy định tại Điều 278 Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc thỏa thuận kéo dài thời gian thanh toán giữa các bên phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Theo đó, đối với số

tiền nợ vay và lãi, ông C, bà P sẽ thực hiện trong thời hạn 04 năm kể từ ngày xét xử sơ thẩm; đối với số tiền nợ mua bán, ông C, bà P sẽ thực hiện trong thời hạn 03 năm kể từ ngày xét xử sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên ông C, bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Số tiền ông C, bà P có nghĩa vụ phải thanh toán là 1.269.047.625 đồng. Án phí ông C, bà P phải nộp được xác định: 36.000.000 đồng đồng + 3% của 469.047.625 đồng = 50.071.428 đồng.

Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu khoản thời gian tính lãi không phù hợp. Tuy nhiên, bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí và án phí nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

[5] Xét ý kiến và đề nghị của Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Các điều 278, 288, 430, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 2, điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1.1. Buộc ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Kim P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 245.000.000 đồng + 182.690.625 đồng = 427.690.625 đồng (*Bốn trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng*), thực hiện trong thời hạn 04 (*Bốn*) năm kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2023.

1.2. Buộc ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Kim P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 841.357.000 đồng (*Tám trăm bốn mươi một triệu,*

ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng), thực hiện trong thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2023.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí:

Ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Kim P phải liên đới nộp 50.071.428 đồng (*Năm mươi triệu, không trăm bảy mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T đã được miễn nộp tạm ứng án phí nên không phải hoàn lại.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm